

Số: 132/CV-WB3

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2020

V/v Xây dựng kế hoạch Chương trình
Mở rộng quy mô vệ sinh và nước
sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay
vốn WB tại 21 tỉnh - Năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 4525/UBND-KTTH ngày 16/12/2020 về việc xây dựng kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn WB tại 21 tỉnh – năm 2021, theo đề nghị của Tổng cục Thủy lợi tại Văn bản số 2244/TCTL-NN ngày 24/11/2020.

Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước đã phối hợp với Sở Giáo dục & Đào tạo và Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật xây dựng kế hoạch năm 2021 cho Chương trình theo biểu mẫu hướng dẫn của Tổng cục Thủy lợi. Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Biểu 1: Dữ liệu cơ sở.
2. Biểu 2: Hiện trạng vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình đến tháng 12/2020.
3. Biểu 3: Hiện trạng sử dụng nước đến hết tháng 12/2020.
4. Biểu 4: Tổng hợp các chỉ số giải ngân chương trình.
5. Biểu 5: Kế hoạch số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc cải tạo 5 năm 2016 – 2022.
6. Biểu 6: Số trường học có công trình nước sạch và nhà vệ sinh cần xây mới/cải tạo 5 năm 2016 – 2022.
7. Biểu 7: Số trạm y tế có công trình nước sạch và nhà vệ sinh cần xây mới/cải tạo 5 năm 2016 – 2022.
8. Biểu 8: Kế hoạch vệ sinh toàn xã.
9. Biểu 9: Số đầu nối nước kế hoạch 5 năm 2016-2022.
10. Biểu 10: Tiến độ thực hiện các công trình cấp nước.
11. Biểu 11: Tổng hợp kinh phí thực hiện Chương trình.
12. Biểu 12: Tổng hợp kinh phí thực chuyển của Chương trình.



Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gửi Tổng cục Thủy lợi xây dựng kế hoạch Chương trình năm 2021; đồng thời đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Chương trình./.

(Đính kèm: Văn bản số 2873/KH-KSBT ngày 28/12/2020 của Trung Tâm kiểm soát bệnh tật và Văn bản số 3155/KH-SGDĐT ngày 24/12/2020 của Sở Giáo dục & Đào tạo và 12 Biểu mẫu theo theo hướng dẫn của Tổng cục Thủy lợi)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD (scan);
- Sở GD&ĐT;
- TT kiểm soát bệnh tật;
- Ban QLDA WB3;
- Lưu: VT, VTD

GIÁM ĐỐC



Đỗ Khoa Danh



Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận
Địa chỉ: Nhà Liên kế số 5, phường Phước Mỹ, Tp.Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Điện thoại: 0259. 3826984 – **Fax:** 0259. 3832925
E-mail: contact@nguồnnuoc.org.vn – **Website:** www.nguồnnuoc.org.vn

BIỂU 1: DỮ LIỆU CƠ SỞ(Kèm theo công văn số 12 /CV-WB3 ngày 30 / 12 /2020 của Ban Xây dựng năng lực)

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	3,355.34
	1.2. Dân số năm 2019	591,030
	1.3. Dân số năm 2020	593,000
	1.4. Số huyện	6
	1.5. Số xã nông thôn	47
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2020	92.92
	1.8. Dân số nông thôn 2020	381,002
	1.9. Quy mô hộ trung bình	4.1
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC NĂM 2020	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	53.076
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2020	358,142
	2.3. Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	0.94
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2020	0.88
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	28.46
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2020	179,071
	2.7. Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	0.50
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2020	0.41
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn đến năm 2020	43
	a) Sử dụng nước ngầm	-
	b) Sử dụng nước mặt	43
	c) Cung cấp nước sạch	22
	d) Cung cấp nước HVS	28
	3.2. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	52,258
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	3,700
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	8,100
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	7,050
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	21
4	VỆ SINH NĂM 2020	
	4.1. Số hộ nông thôn có nhà tiêu HVS trong năm	1,527
	4.2. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu HVS đến hết năm 2020	88,998
	4.3. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu HVS trong năm	2
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu HVS đến hết năm 2020	76
	4.5. Số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	1,527
	4.6. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2020	88,998
	4.7. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	2
	4.8. Số hộ nông thôn có nhà tiêu	90,296

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	4.9. Số hộ nông thôn chưa có nhà tiêu	27,552
	4.10. Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã” trong năm	2
	4.11. Số hộ nông thôn có điểm rửa tay	
5	TRƯỜNG HỌC NĂM 2020 (Điểm trường chính)	
	5.1. Tổng số trường học	293
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	63
	b) Số lượng trường tiểu học	149
	c) Số lượng trường trung học	81
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	154
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2020	58
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	218
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2020	76
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2020	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	49
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	49
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2020	49
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	100
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2020	100
7	MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2020	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2020	12,094
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2020	11,489
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2020	8,676
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2020	-
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2020	-
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2020	-
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2020	-
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2020	-
9	DỮ LIỆU GIỚI NĂM 2020	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	THU HỒI ĐẤT NĂM 2020	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	7,243
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	-
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	10
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	1,252,802,913
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NĂM 2016-2022 (7 NĂM)	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	12
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	1

DAN
 BAN
 VÀ
 DƯ
 NG
 INH
 7

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	18
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	14,700
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	800
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	5
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 7 năm	74
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 7 năm	8
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ HÀNG NĂM	
2.1	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2016	
	2.1.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	-
	2.1.2. Số công trình CNTT xây mới	-
	2.1.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.1.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	-
	2.1.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	-
	2.1.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
	2.1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (trong đó cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
2.2	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2017	
	2.2.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	2
	2.2.2. Số công trình CNTT xây mới	-
	2.2.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	2
	2.2.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	2,351
	2.2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	149
	2.2.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	2
	2.2.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
	2.2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	8
2.3	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2018	
	2.3.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	-
	2.3.2. Số công trình CNTT xây mới	-
	2.3.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	3
	2.3.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	3,257
	2.3.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	161
	2.3.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	1
	2.3.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	Cải tạo 3 Xây mới 7
	2.3.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
2.4	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2019	

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	2.4.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	7
	2.4.2. Số công trình CNTT xây mới	1
	2.4.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	3
	2.4.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	6,000
	2.4.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	151
	2.4.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	1
	2.4.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	Cải tạo 32 Xây mới 39
	2.4.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
2.5	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2020	
	2.5.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	1
	2.5.2. Số công trình CNTT xây mới	-
	2.5.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	11
	2.5.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	9,780
	2.5.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	195
	2.5.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	2
	2.5.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	Cải tạo 1 Xây mới 3
	2.5.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
2.6	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020	
	2.4.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	6
	2.4.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	1
	2.4.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	10
	2.4.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	9,780
	2.4.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	195
	2.4.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	2
	2.4.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	Cải tạo 10 Xây mới 10
	2.4.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN TỪ NĂM 2016-2022 (triệu VNĐ)	
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	222,679
	3.1.a Cấp nước cho cộng đồng dân cư	199,556
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	23,123
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	3,053
	3.2.a Vệ sinh hộ gia đình	898
	3.2.b Cấp nước và vệ sinh trạm y tế	2,155
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá Tập huấn	1,519

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	
	Kiểm tra giám sát	
	Khác	
4	KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NĂM 2019 (triệu VNĐ)	
	4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	70,057
	4.1.a Cấp nước cho dân cư	53,086
	4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	16,971
	4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	2,000
	4.2.a Vệ sinh hộ gia đình	166
	4.2.b Cấp nước và vệ sinh trạm y tế	1,834
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	540
	Tăng cường năng lực	
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	
	Kiểm tra giám sát	
	Khác...	
5	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2020 (triệu VNĐ)	
	5.1. Hợp phần 1: Cấp nước	42,900
	5.1.a Cấp nước cho dân cư	40,000
	5.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	2,900
	5.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	215
	5.2.a Vệ sinh hộ gia đình	215
	5.2.b Cấp nước và vệ sinh trạm y tế	
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	1,015
	Tăng cường năng lực	
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	
	Kiểm tra giám sát	
	Khác...	

Chú thích:

Các khái niệm nhà tiêu HVS, được cải thiện, điểm rửa tay dành riêng, trường học/trạm y tế có công trình nước sạch và nhà tiêu HVS... được định nghĩa trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12/2020

(Kèm theo công văn số 82/CP-WB3 ngày 30/12/2020 của Ban Xây dựng năng lượng)

TT	Tên Huyện/Xã	Chung										Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác					Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người đán SD nước HVS%	Tỉ lệ hộ gia đình SD nước HVS%	Tỉ lệ hộ gia đình SD nước sạch đáp ứng QCVN%	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ hộ nghèo SD nước HVS%	Tỉ lệ hộ nghèo SD nước sạch đáp ứng QCVN%	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	508.605	53.041	490.356	96%	96%	96%	49.746	94%	94%	94%	26	22	5.765	17.997	60	48.808	489.631	
I	HUYỆN NINH HẢI	110.681	3.542	106.878	96%	96%	96%	3.487	98%	98%	98%	4	3	63	661	17	3.497	106.878	
1	Tân Hải	9.976	319	9.776	98%	99%	98%	306	96%	96%	96%					2	306	9.776	
2	Hố Hải	13.038	417	12.777	98%	98%	98%	396	95%	95%	95%					2	396	12.777	
3	Xuân Hải	18.085	579	17.723	98%	98%	98%	579	100%	100%	100%					4	579	17.723	
4	Khánh Hải	17.538	561	16.661	95%	95%	95%	561	100%	100%	100%					1	561	16.661	
5	Tri Hải	12.220	391	11.609	95%	95%	95%	391	100%	100%	100%					1	391	11.609	
6	Phuồng Hải	6.356	203	6.038	95%	95%	95%	203	100%	100%	100%					1	203	6.038	
7	Nhom Hải	16.588	531	16.256	98%	98%	98%	531	100%	100%	100%					1	531	16.256	
8	Thanh Hải	9.553	306	9.075.35	95%	95%	95%	306	100%	100%	100%					2	531	16.256	
9	Vĩnh Hải	7.327	234	6.960.65	95%	95%	95%	223	95%	95%	95%	1	1	45	370	2	306	9.075	
10	TT. Phước Dân	160.803	10.647	155.842	97%	97%	97%	10.313	97%	97%	97%	3	2	18	291	2	223	6.961	
11	Xã Phước Sơn	31.069	2.235	30.448	98%	98%	98%	2.168	97%	97%	97%					9	10.315	155.842	
12	Xã Phước Thái	12.482	801	15.462	98%	98%	98%	781	97%	97%	97%					1	2.168	30.448	
13	Xã An Hải	16.392	1.365	11.768	94%	98%	98%	1.365	100%	100%	100%					1	781	15.462	
14	Xã Phước Hải	15.548	1.021	16.064	98%	95%	98%	1.001	98%	98%	98%					1	1.365	11.768	
15	Xã Phước Thuận	17.407	1.756	14.771	95%	95%	95%	1.636	93%	93%	93%					1	1.001	16.064	
16	Xã Phước Hậu	20.141	1.086	16.885	97%	97%	97%	1.086	100%	100%	100%					1	1.636	14.771	
17	Xã Phước Hữu	19.945	705	19.738	98%	98%	98%	660	94%	94%	94%					1	1.086	16.885	
18	Xã Phước Vinh	12.041	693	11.559	96%	96%	96%	660	98%	98%	98%					1	660	19.738	
19	HUYỆN NINH SON	86.580	13.343	83.117	94%	95%	95%	12.535	94%	94%	94%	6	703	5.784	1	658	11.559		
20	IT Tân Sơn	13.609	506	13.065	96%	99%	99%	506	100%	100%	100%					10	12.214	82.392	
21	Xã Lâm Sơn	12.263	2.153	11.772	96%	96%	96%	2.153	100%	100%	100%					1	506	13.065	
22	xã Lưong Sơn	7.293	1.512	7.001	96%	96%	96%	1.512	100%	100%	100%					2	2.153	11.772	
23	Xã Quảng Sơn	17.938	954	17.240	96%	92%	92%	1.385	92%	92%	92%					1	481	17.240	
24	Xã Mỹ Sơn	11.915	3.125	11.438	96%	99%	99%	954	100%	100%	100%					1	1.385	7.001	
25	Xã Nhơn Sơn	14.451	2.058	13.873	96%	100%	100%	3.000	96%	96%	96%					1	954	17.240	
26	Xã Hòa Sơn	4.560	218	4.378	96%	96%	96%	2.037	99%	99%	99%					1	3.000	11.438	
27	Xã Ma Núi	4.531	2.817	4.350	80%	80%	80%	2.07	95%	95%	95%					2	2.037	13.873	
IV	HUYỆN THUẬN BẮC	47.153	11.420	45.267	96%	95%	95%	10.132	89%	89%	89%	8	8	4.999	8.076	1	1.972	3.625	
27	Xã Lợi Hải	13.688	862	13.140	96%	98%	98%	844	98%	98%	98%					1	844	13.140	

TT	Tên Huyện/Xã	Chung										Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác					Nguồn Nước máy		
		Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người đán SD nước HVS%	Tỉ lệ gia đình SD nước HVS%	Tỉ lệ gia đình SD nước sạch đáp ứng QCVN%	Tỉ lệ hộ SD nước sạch đáp ứng QCVN%	Số người nghèo sử đụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS%	Tỉ lệ hộ nghèo SD nước HVS%	Tỉ lệ hộ nghèo SD nước sạch đáp ứng QCVN%	Số lượng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người nghèo sử đụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS		
28	Xã Bắc Phong	7.185	482	6.898	96%	98%	98%	472	98%	98%	98%				2	472	6.898		
29	Xã Phước Kháng	2.628	1.546	2.523	96%	90%	90%	1.391	90%	90%	90%	2	2	2	2	1.391	2.523		
30	Xã Phước Chiến	5.052	2.324	4.850	96%	90%	90%	1.542	90%	66%	66%	2	2	2	2	1.542	4.850		
31	Xã Bắc Sơn	9.741	4.049	9.351	96%	97%	97%	3.644	90%	90%	90%					3.644	9.351		
32	Xã Công Hải	8.859	2.157	8.505	96%	97%	97%	1.941	90%	90%	90%	4	4	4	1	1.941	8.505		
V	HUYỆN THUẬN NẠN	72.790	5.370	69.878	96%	96%	96%	5.148	96%	96%	96%	3	4	4	0	3.433	69.878		
33	Xã Phước Hà	6.509	1.314	6.249	96%	92%	92%	1.314	100%	100%	100%								
34	Xã Phước Nam	13.954	985	13.396	96%	96%	96%	985	100%	100%	100%	1	1	1			6.249		
35	Xã Phước Ninh	6.342	520	6.088	96%	96%	96%	520	100%	100%	100%						6.088		
36	Xã Phước Định	12.260	1.095	11.987	96%	96%	96%	1.040	95%	95%	95%	1	1	1	1	1.040	11.770		
37	Xã Phước Diêm	12.486	205	11.987	96%	96%	96%	185	90%	90%	90%	1	1	1			11.987		
38	Xã Phước Minh	4.490	492	4.310	96%	96%	96%	467	95%	95%	95%						4.310		
39	Xã Cà Ná	12.160	165	11.674	96%	96%	96%	152	92%	92%	92%						11.674		
40	Xã Nhi Hà	4.589	594	4.405	96%	96%	96%	564	95%	95%	95%						4.405		
VI	HUYỆN BẮC ÁI	30.598	8.719	29.374	96%	96%	96%	7.749	89%	89%	89%	2	1	1	0	-563	29.374		
41	Xã Phước Bình	4.585	1.523	4.402	96%	96%	96%	1.218	80%	80%	80%	2	2	2	0	43	4.402		
42	Xã Phước Chính	1.773	352	1.702	96%	96%	96%	292	96%	96%	96%						1.702		
43	Xã Phước Đại	4.574	921	4.391	96%	96%	96%	818	89%	89%	89%						4.391		
44	Xã Phước Hòa	1.860	532	1.786	96%	96%	96%	505	95%	95%	95%						1.786		
45	Xã Phước Tân	2.889	1.065	2.773	96%	96%	96%	959	90%	90%	90%						2.773		
46	Xã Phước Thắng	4.253	1.524	4.083	96%	96%	96%	1.372	90%	90%	90%						4.083		
47	Xã Phước Thành	3.858	1.435	3.704	96%	96%	96%	1.306	91%	91%	91%						3.704		
48	Xã Phước Tiến	4.171	965	4.004	96%	96%	96%	888	92%	92%	92%						4.004		
49	Xã Phước Trung	2.635	402	2.530	96%	95%	95%	362	90%	90%	90%						2.530		
	TỔNG	508.605	53.041	490.356	96%	96%	96%	49.746	94%	94%	94%	26	22	22	5.765	17.997	489.631		

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH RB-SUPRSWS

(Kèm theo công văn số 30 / CT-WB3 ngày 30 / 12 / 2020 của Ban Xây dựng năng lực)

TT	Chỉ số giải ngân (DLI)	Mục tiêu Chương trình của tỉnh	Tổng cộng	Chia ra các năm						Ước 2021	Ước 2022
				Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Ước 2020			
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng										
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện	5	5	1	1	1	1	1			
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	5	7		2	2	1	2			
	DLI 1.3: Số đầu nối mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động (*)	14,700	21,388	-	2,351	3,257	6,000	9,780			-
	- Số đầu nối mới cấp nước từ công trình được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình (1)		16,825		2,351		6,000	8,474			
	- Số đầu nối mới cấp nước từ công trình được đầu tư từ nguồn vốn khác hoàn thành sau 01/01/2016 (2)		4,563			3,257		1,306			
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng										
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình CNBV	6,052	7,774				2,342	5,432			
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn sau hai năm, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh.	5		-	-	-	1	1	2	1	
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo										
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	10	2	2	2	2	2			
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	5	1	1	1	1	1			

Ghi chú: Kết quả thực hiện các năm 2016, 2017, 2018, 2019 thi cập nhật số liệu được Kiểm toán Nhà nước xác minh, công nhận kết quả

(*) Số đầu nối mới cấp nước:

Nếu được tính tổng cộng vào, đề nghị ghi cụ thể trong đó số đầu nối nước từ công trình cấp nước sử dụng nguồn vốn Chương trình RB-SupRSWS (1); và đầu nối nước đưa vào kiểm đếm từ công trình cấp nước khác (không phân biệt nguồn vốn) hoàn thành sau 01/01/2016 (2)

BIỂU 5: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIỂU HỘ GIA ĐÌNH HVS ĐƯỢC XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO TỪ NĂM 2016 - 2022
(Kèm theo công văn số 162/CK-WB3 ngày 30 / 12 / 2020 của Ban Xây dựng năng lực)

TT	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ có nhà tiêu HVS	Số Hộ chưa có nhà tiêu HVS	Chia ra các năm						Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)					
						Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Ước 2020	Ước 2021	Ước 2022	Tổng	Hỗ trợ (1)	Từ nguồn	
																Vay NHCSXH	Tự đầu tư
	Tổng cộng																
I	Huyện Ninh Hải																
1	Xã Tân Hải	2,614	2,039	78	575	0	22	0	0	0							
II	Huyện Ninh Phước																
2	Xã Phước Thái	2,561	2,032	79.3	529	0	0	26	0	0							
3	Xã Phước Hậu	3,924	3,627	95.1	297	0	0	0	0	0							
III	Huyện Ninh Sơn																
4	Xã Hòa Sơn	1,340	1,016	75.8	324	0	19	42	45	12							
IV	Huyện Thuận Bắc																
5	Xã Công Hải	1,822	1,306	71.1	516	0	0	8	0	15							

Ghi chú: (1) Chi hỗ trợ cho nhà vệ sinh xây mới từ nguồn vốn Chương trình

BIỂU 6: SỐ TRƯỜNG HỌC CÓ CÔNG TRÌNH TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CÁN XÂY MỚI/CẢI TẠO TỪ NĂM 2016 - 2022

(Kèm theo công văn số 32/CV-WB3 ngày 30 / 12 /2020 của Ban Xây dựng nông lưc)

TT	Huyện/Xã/Trường	Số công trình CN-VS xây mới, cải tạo/trường học					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Ước 2020	Ước 2021	Ước 2022	Tổng	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Ước 2020	Ước 2021	Ước 2022
	Tổng cộng	101	10	66	5	20	0	23,751.9	4,160.0	12,813.9	2,900.0	3,082.0	796.0
	Giá trị đã quyết toán							20,955.9	4,160	12,813.9	2,900.0	1,082.0	0.0
I	Huyện Ninh Hải	21	4	17		0	0	5,212.3	1,108.1	3,527.8	410.0	166.4	-
II	Huyện Thuận Bắc	7	0	7		0	0	819.1	180.7	534.9	74.0	29.5	-
III	Huyện Ninh Sơn	15	1	14				2,882.2	623.3	1,872.5	296.0	90.4	
IV	Huyện Thuận Nam	8	0	8				2,769.4	482.5	1,596.0	476.0	214.9	
V	Huyện Ninh Phước	15	5	10				5,301.0	1,245.5	3,390.6	325.0	339.8	
VI	Huyện Bác Ái	10	0	10		0	0	2,850.6	519.9	1,892.1	323.0	115.5	-
VII	Bổ sung (2 trường)	5		0		5		1,121.4			996.0	125.4	
VIII	Xin điều chỉnh bằng nguồn vốn kết dư (đã có chủ trương của UBND tỉnh tại VB số 4148/UBND-KTTH ngày 13/11/2020)	20				20		2,796.0				2,000.0	796.0

* Tổng mức vốn được phân bổ: 1.030.000 USD (ngày 6/6/2019 tại Ngân hàng Nhà nước 1 USD = 23.060) tương đương 23.751 trđ (QĐ số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

* Tổng mức vốn thuộc KH lựa chọn nhà thầu là: 21.565 tr.đồng (Các QĐ 1251, 1252, 1253, 1254 ngày 24/7/2018 ; QĐ 1261, 1262 ngày 25/7/2018 và QĐ 525/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh.

* Dự kiến số liệu Quyết toán 6 huyện, công trình bổ sung: 20.955 tr.đồng.

- Vốn được duyệt còn dư 610 tr.đồng = (21.565 tr.đồng - 20.955 tr.đồng).

- Vốn còn dư theo kế hoạch của Chương trình: (23.751 tr.đồng - 21.565 tr.đồng) = 2.186 triệu đồng.

Như vậy: tổng nhu cầu vốn 2021 là 2.796 triệu đồng (2.186 + 610)

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo công văn số 12/CV-WB3 ngày 30 / 12 /2020 của Ban Xây dựng nông lưc)



TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình				Trường học						Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMIT			
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2020		Số nhà tiêu HVS xây mới/cải tạo trong năm xây dựng từ nguồn		Tổng số trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số CTCN- VS trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số CTCN- VS cho trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)				
				Số lượng	%	Số lượng	%											Tỷ đầu tư	Tổng số xây mới/cải tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																					
1	...																				
2	...																				
3	...																				
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																					
1	Huyện Ninh Hải																				
	Tân Hải	2,614	9,477	2,039	78%							4	4	100	0	1	1	100	0		
2	Huyện Ninh Phước																				
	Phước Thái	2,561	11,846	2,032	80%						4	4	100	1	1	1	100	1			
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																					
1	Huyện Ninh Sơn																				
	Hòa Sơn	1,340	4,333	1,061	76%						3	3	100	-	1	1	100				
DLI 1.2: Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																					
4	Huyện Thuận Nam																				
	Phước Dinh	2,221	11,352	2,200	74%						4	1	25.0	3	1	100					
DLI 1.2: Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																					
	Huyện Ninh Phước																				
	Phước Hậu	3,882	20,880	3,627	95%						7	7	100	0	1	100					





TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình				Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT			
				Số nhà tiêu HVS xây mới/cải tạo trong năm xây dựng từ nguồn		Tổng số trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số CTCN-VS trường cần xây mới, cải tạo	Số CTCN-VS cho trạm cần xây mới, cải tạo	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Tổng số trạm	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)				
				Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2020	Tổng số hộ cải thiện lũy tiến 2020											Số lượng	%	Hỗ trợ (1)	Vay vốn NHCSXH
	Huyện Thuận Bắc																		
	Công Hải	1,537	8,050	1306	71%						4	4	100	1	1	1	100		
DLI 1.2: Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2021																			
	Huyện Ninh Sơn																		
	Nhon Sơn		12,882								6	6	100	2					
DLI 1.2: Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2022																			
	Huyện Bắc Ái																		
	Phước Trung		2,350								4	4	100	1					
TỔNG CỘNG											4	4	100	1					

Ghi chú: (1) Chi hỗ trợ cho nhà vệ sinh xây mới

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH RB-SUPRSWS

(Kèm theo công văn số **CV/ WB3 ngày 12/2020** của Ban Xây dựng năng lực)

Khoản mục	Đơn vị: triệu đồng															
	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Ước thực hiện 2020	Ước thực hiện 2021	Ước thực hiện 2022	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Ước thực hiện 2020	Ước thực hiện 2021	Ước thực hiện 2022
A. Phân theo nguồn vốn																
1 Vốn WB Chương trình RB-SupRSWS	210.560.0	249.0	7.319.0	8.543.0	56.376.0	38.849.1	78.995.9	20.228.0	210.560.0	249.0	7.319.0	8.543.0	56.376.0	38.849.1	78.995.9	20.228.0
2 Ngân sách Trung ương	97.774.0	87.425.0	10.349.0													
3 Ngân sách địa phương	20.286.0		90.0	2.000.0	350.0	5.400.0	8.311.0	4.135.0								
4 Vốn tín dụng																
5 Vốn tư nhân																
6 Vốn dân tư đầu tư																
7 Vốn khác (1): ADB, JICA, ...																
Tổng cộng	328.620.0	87.674.0	17.758.0	10.543.0	56.726.0	44.249.1	87.306.9	24.363.0	210.560.0	249.0	7.319.0	8.543.0	56.376.0	38.849.1	78.995.9	20.228.0
B. Phân theo Hợp phần																
I Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	203.353.1	0.0	5.284.0	7.534.0	54.805.0	37.489.0	77.882.1	20.359.0	203.353.1	0.0	5.284.0	7.534.0	54.805.0	37.489.0	77.882.1	20.359.0
1 Tiêu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	179.601.1	0.0	5.284.0	3.374.0	41.991.0	34.589.0	74.800.1	19.563.0	179.601.1	0.0	5.284.0	3.374.0	41.991.0	34.589.0	74.800.1	19.563.0
- Vốn cấp phát	159.645.0		4.697.0	2.999.0	37.325.0	30.746.0	66.489.0	17.389.0	159.645.0		4.697.0	2.999.0	37.325.0	30.746.0	66.489.0	17.389.0
- Vốn vay lại	19.956.1		587.0	375.0	4.666.0	3.843.0	8.311.1	2.174.0	19.956.1		587.0	375.0	4.666.0	3.843.0	8.311.1	2.174.0
2 Tiêu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học	23.752.0			4.160.0	12.814.0	2.900.0	3.082.0	796.0	23.752.0			4.160.0	12.814.0	2.900.0	3.082.0	796.0
II Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	3.053.3	0.0	1.250.0	514.3	576.0	678.0	35.0	0.0	3.053.3	0.0	1.250.0	514.3	576.0	678.0	35.0	0.0
1 Tiêu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình	898.1		163.0	177.1	166.0	357.0	35.0		898.1		163.0	177.1	166.0	357.0	35.0	
2 Tiêu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	2.155.2		1.087.0	337.2	410.0	321.0			2.155.2		1.087.0	337.2	410.0	321.0		
III Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	4.799.9	249.0	785.0	494.0	913.8	682.1	1.011.0	665.0	4.799.9	249.0	785.0	494.0	913.8	682.1	1.011.0	665.0
1 Ngành Y tế	1.188.5	103.0	297.0	281.4	540.0	-32.9			1.188.5	103.0	297.0	281.4	540.0	-32.9		
Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)																
Truyền thông BCC																
Kiểm tra, giám sát																
.....																
2 Ngành Nông nghiệp	2.588.4	146.0	178.0	82.6	116.8	500.0	900.0	665.0	2.588.4	146.0	178.0	82.6	116.8	500.0	900.0	665.0
Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)																
Truyền thông																
Kiểm tra, giám sát																
.....																
3 Ngành GDĐT	1.023		310	130	257	215	111	-	1.023		310	130	257	215	111	-
Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)	281.5		45.9	51.0	60.0	63.6	61		281.5		45.9	51.0	60.0	63.6	61	
Truyền thông BCC	629.0		257.9	66.6	184.5	120.0			629.0		257.9	66.6	184.5	120.0		
Giám sát đánh giá	112.5		6.2	12.4	12.5	31.4	50		112.5		6.2	12.4	12.5	31.4	50	
.....																
Tổng cộng	211.206.3	249.0	7.319.0	8.542.3	56.294.8	38.849.1	78.928.1	21.024.0	211.206.3	249.0	7.319.0	8.542.3	56.294.8	38.849.1	78.928.1	21.024.0

BIỂU 12: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC CHUYỂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Công văn số 180/CV-WB3 ngày 30 / 12 / 2020 của Ban Xây dựng năng lực)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí các hợp phần/tiểu dự án theo Văn kiện Chương trình	Kinh phí thực chuyển/đã bố trí để thực hiện					Tổng	Kinh phí còn lại đề nghị chuyển sang giai đoạn sau năm 2020		Ghi chú	
			2016	2017	2018	2019	2020		Tổng	2021		2022
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)			
	TỔNG	230,846.120	-	12,439.500	29,678.140	110,776.476	4,875.022	158,099.138	0.000	72,746.982	0.000	
I	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	224,834.258	-	11,159.500	28,988.990	109,374.875	2,900.000	152,423.365	0.000	72,410.893	0.000	
1	Cấp nước nông thôn (Ngành Nông nghiệp)	199,555.558	-	9,715.500	24,848.790	95,829.875	-	130,394.165	0.000	69,161.393	0.000	
-	Cấp phát	159,644.442		8,556.000	20,243.680	84,871.000		113,670.680		45,973.762		
-	Vay lại	19,955.558		1,069.500	2,605.110	10,608.875		14,283.485		5,672.073		
-	Đổi ứng (Ngân sách địa phương, vốn huy động của dân và nguồn vốn hợp pháp khác)	19,955.558		90.000	2,000.000	350.000		2,440.000		17,515.558		
2	Cấp nước và vệ sinh Trường học (Ngành Giáo dục)	23,123.500		357.000	3,803.000	12,814.000	2,900.000	19,874.000		3,249.500		
3	Cấp nước và vệ sinh Trạm y tế (Ngành Y tế)	2,155.200		1,087.000	337.200	731.000		2,155.200		0.000		
II	SỰ NGHIỆP	6,011.862	-	1,280.000	689.150	1,401.601	1,975.022	5,675.773	0.000	336.089	0.000	
1	Ngành Nông nghiệp	2,588.350		324.000	136.435	354.326	1,446.569	2,261.330		327.020		
2	Ngành Giáo dục	1,006.838		332.000	124.000	335.269	207.226	998.495		8.343		
3	Ngành Y tế	2,416.674	-	624.000	428.715	712.006	321.227	2,415.948	-	0.726	-	
-	Hỗ trợ xây mới vệ sinh hộ gia đình	898.000		180.000	163.900	177.000	321.227	842.127		55.873		
-	Truyền thông BCC, giám sát, đánh giá...	1,188.525		444.000	264.815	535.006		1,243.821		-55.296		
-	Vốn đối ứng	330.149						330.000		0.149		

Ghi chú:

- Kinh phí được ghi là 3 chữ số sau dấu phẩy " , " .
- Kinh phí thực chuyển/đã bố trí: là kinh phí được chuyển từ Trung ương, đối ứng của địa phương để thực hiện các hợp phần/tiểu dự án.
- UBND tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu của Chương trình để làm cơ sở điều chỉnh Chương trình trong trường hợp nếu được gia hạn thời gian thực hiện.

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Lãnh đạo ban xây dựng năng lực



Vấn đề trình: Ban hành văn bản.

Bộ phận: Ban QLDA WB3

Hồ sơ gấp

Hồ sơ thông thường

Văn bản ban hành

Tóm tắt nội dung, ý kiến đề xuất của bộ phận trình hồ sơ thẩm tra:	Phê duyệt của Lãnh đạo Ban Xây dựng năng lực
<p>Kính trình Giám đốc!</p> <p>Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 4525/UBND-KTTH ngày 6/12/2020 về việc xây dựng kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn WB tại 21 tỉnh – năm 2021, theo đề nghị của Tổng cục Thủy lợi tại Văn bản số 2244/TCTL-NN ngày 24/11/2020.</p> <p>Bộ phận dự án đã phối hợp với Sở Giáo dục và Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh xây dựng kế hoạch Chương trình 2021 nếu được gia hạn chương trình đến năm 2022 trình UBND tỉnh gửi Tổng cục Thủy lợi như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1/ Văn bản MCDU trình UBND tỉnh.2/ Dự thảo Văn bản UBND tỉnh gửi Tổng cục Thủy lợi.3/ Xây dựng kế hoạch (theo mẫu file Excel gồm 12 sheet). <p>Kính trình Anh xem và cho ban hành./.</p> <p>Người trình</p> <p></p>	<p></p>

